

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (THG)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Ngày 29/12/2023	39,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	-1.3%	-0.9%

DT thuần 2023
1,670
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 1.3%

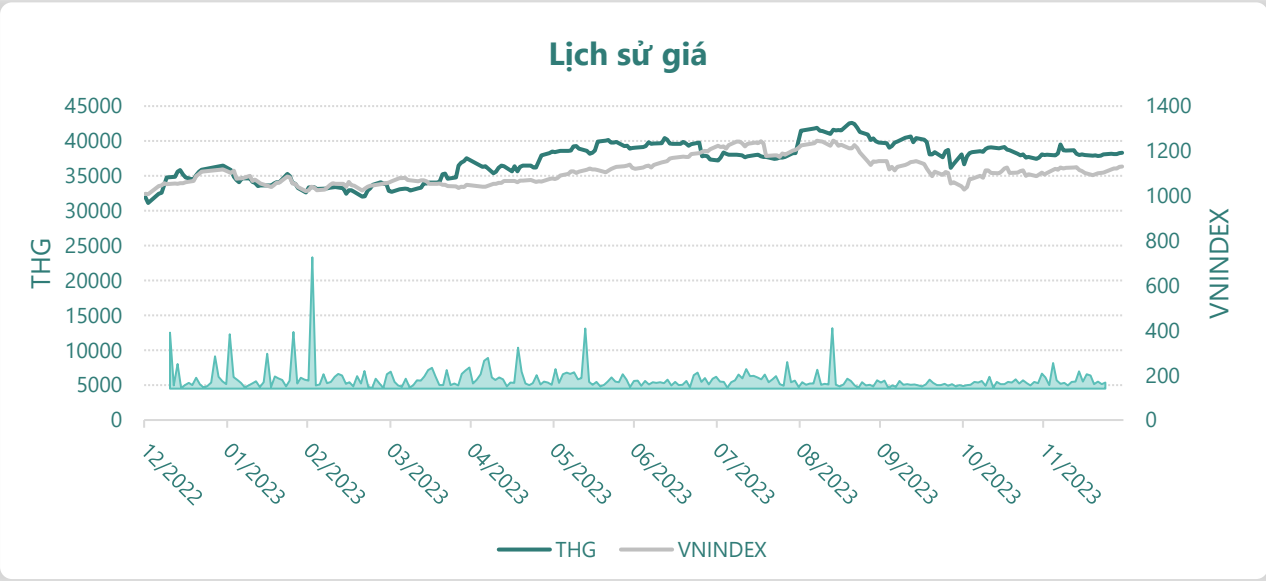
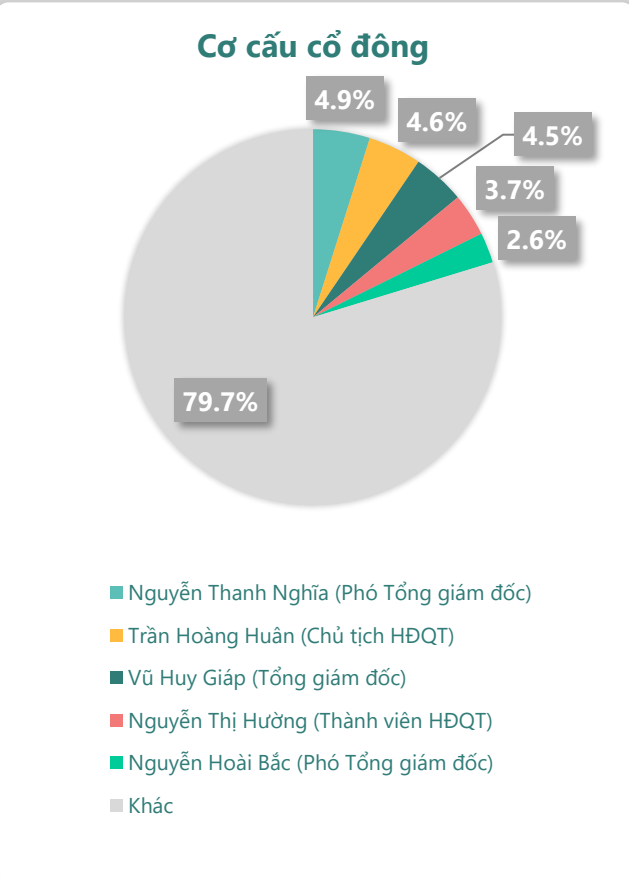
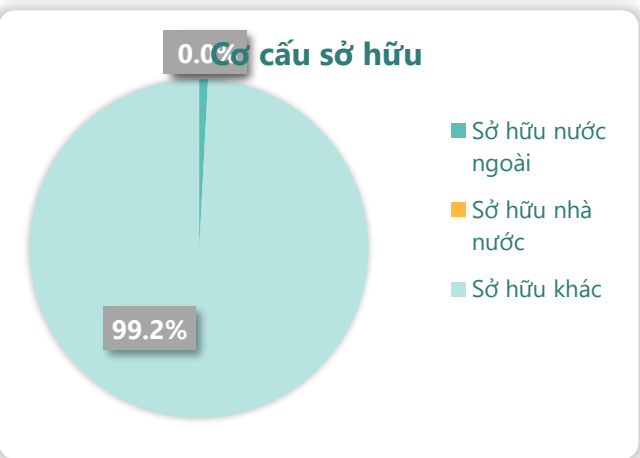
LN thuần 2023
148
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -17.4%

LN sau thuế 2023
119
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0 -17.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.0%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
17.5%
YoY: +/-▼ 6.7%

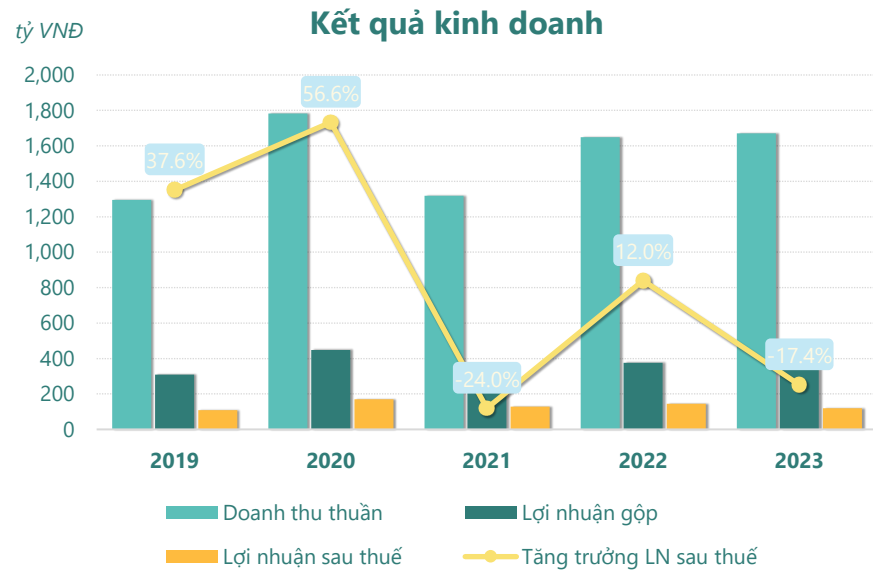
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,115 - 42,595
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	901
Số lượng CPLH (CP)	22,957,896
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,686
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.50
EPS	5,229
P/E	7.5



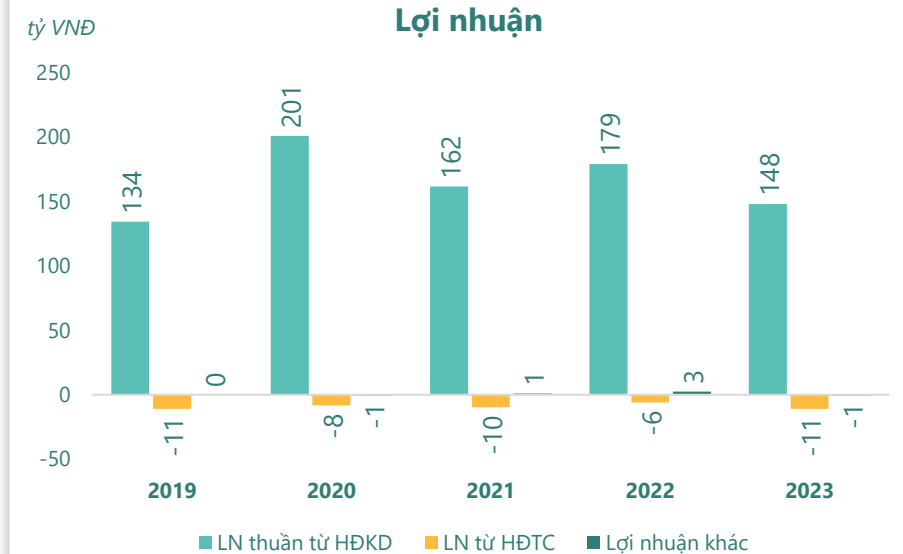
Kết quả kinh doanh **THG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,670** tỷ đồng **tăng 1.32%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.4%** chỉ còn **118.8** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

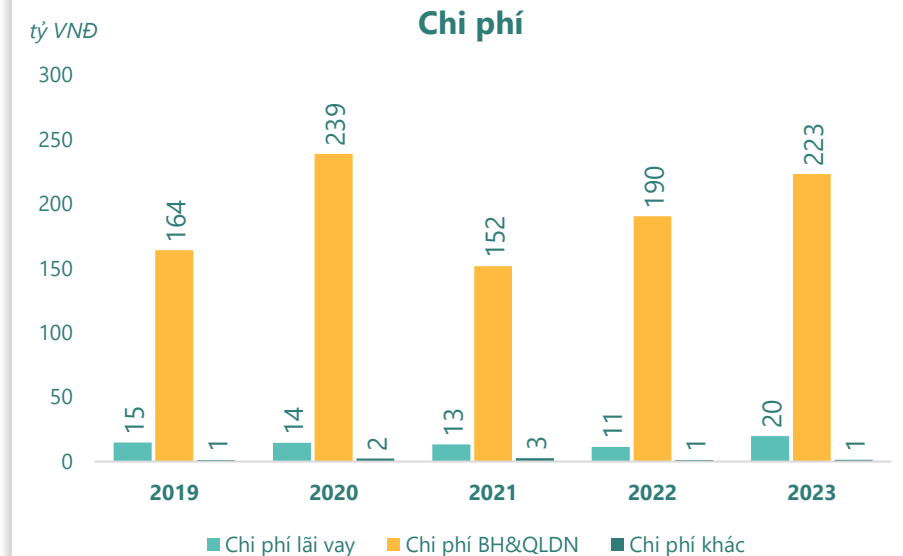
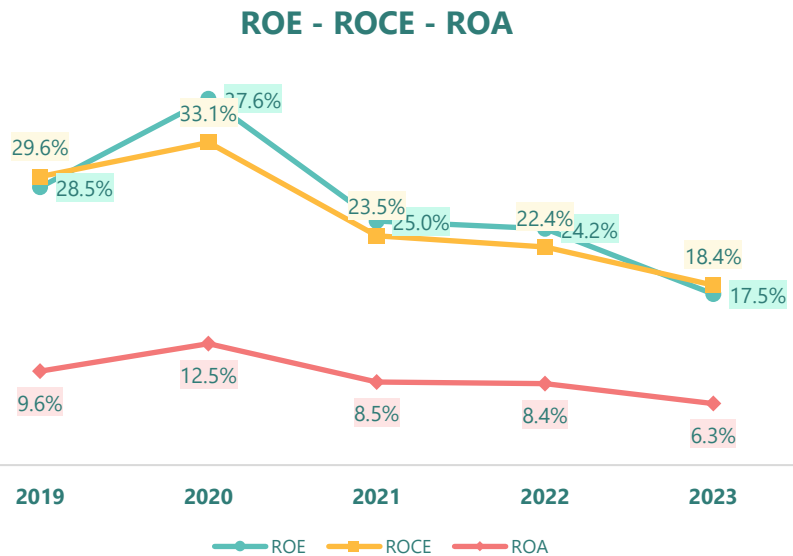


Năm **2023**, THG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **147.9** tỷ đồng, **giảm đi 31.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (164.7 tỷ đồng) là 16.80 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



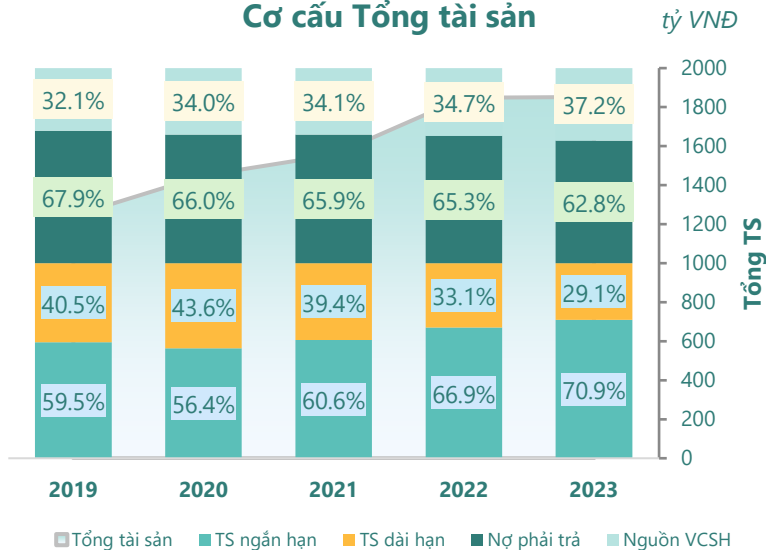
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **19.87** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **223.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của THG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **17.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

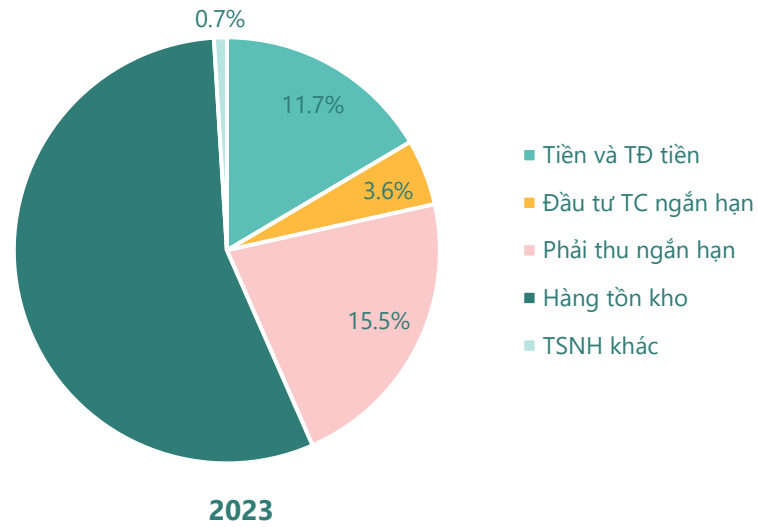


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

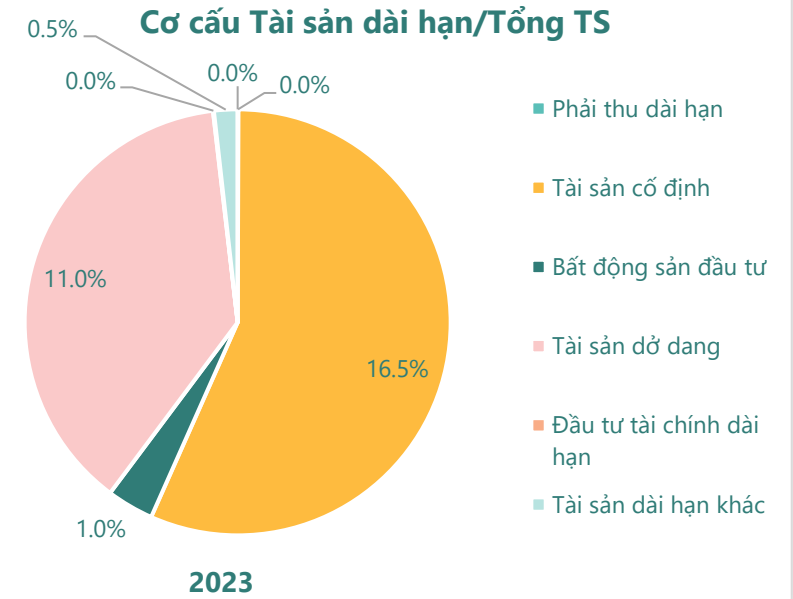
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **THG** năm 2023 tăng trưởng **0.20%** so với năm trước, đạt **1,852** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

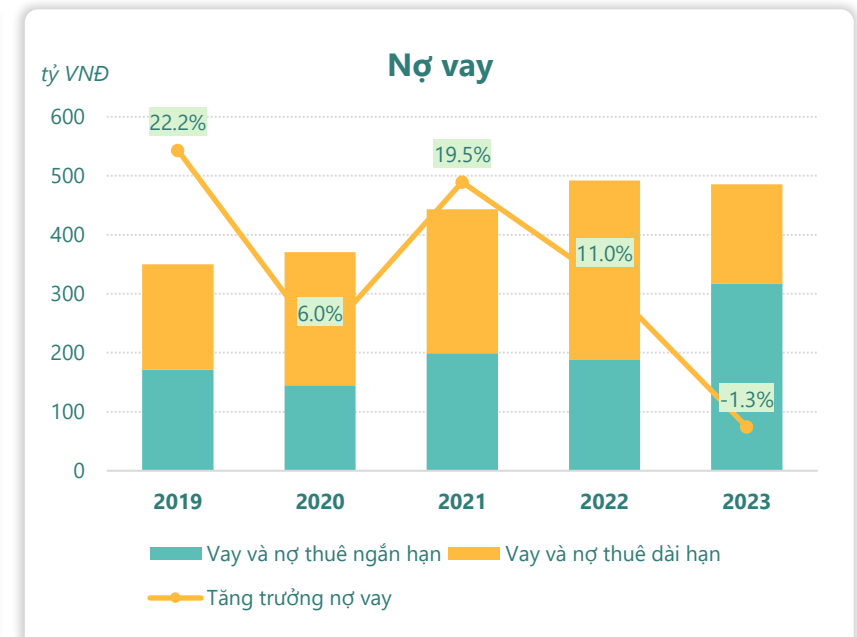
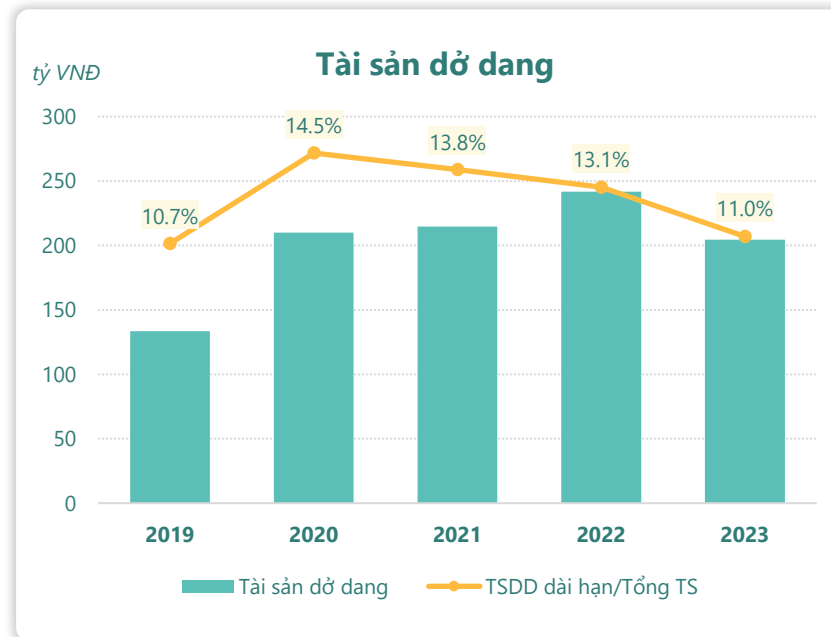
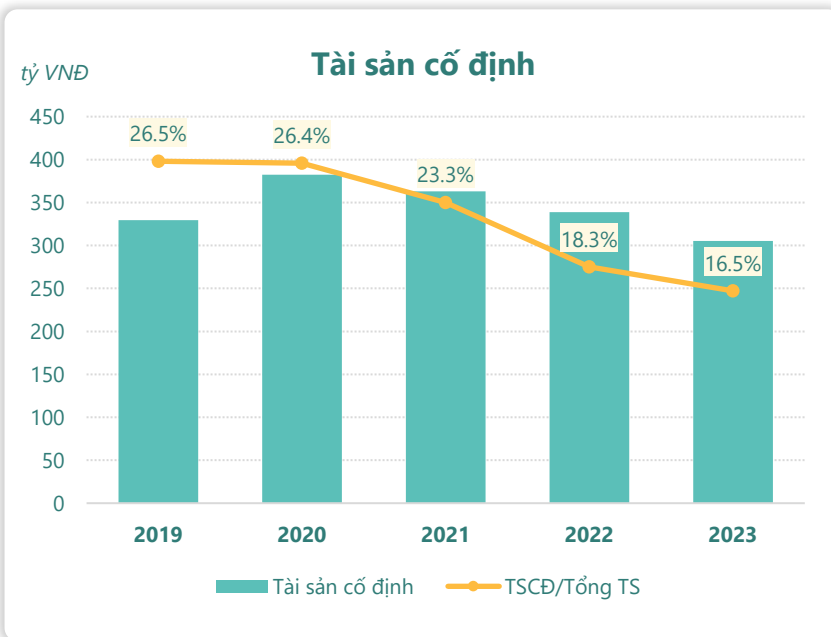
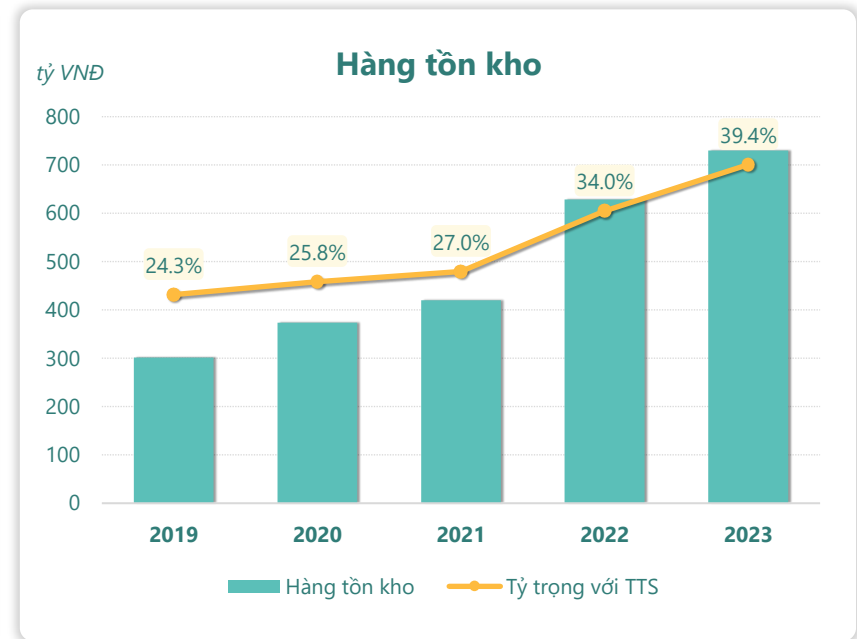
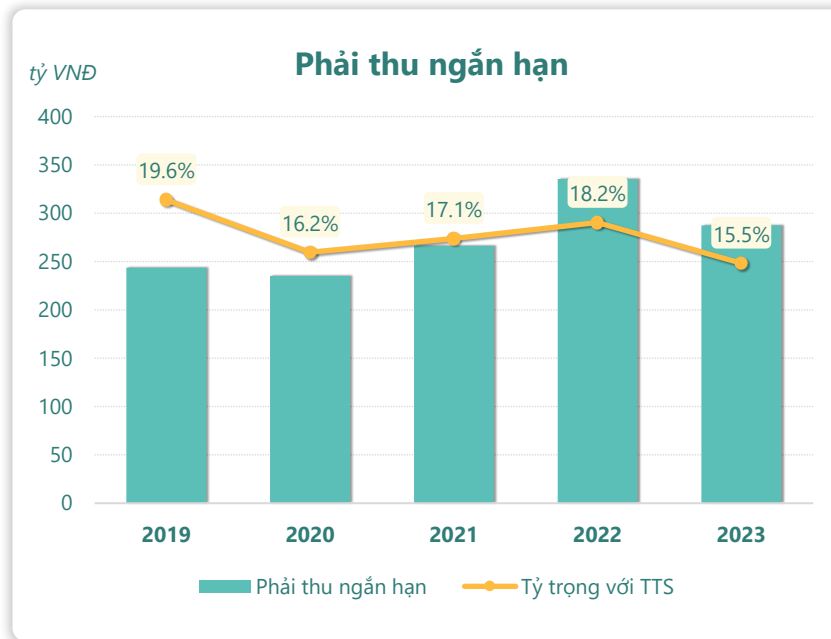
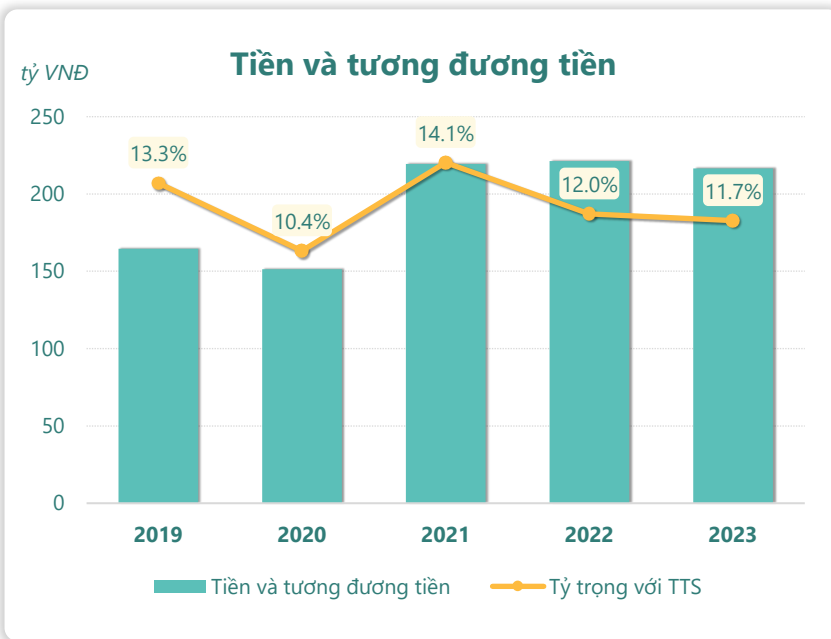
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của THG đạt **1,313** tỷ đồng, tăng trưởng **6.09%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

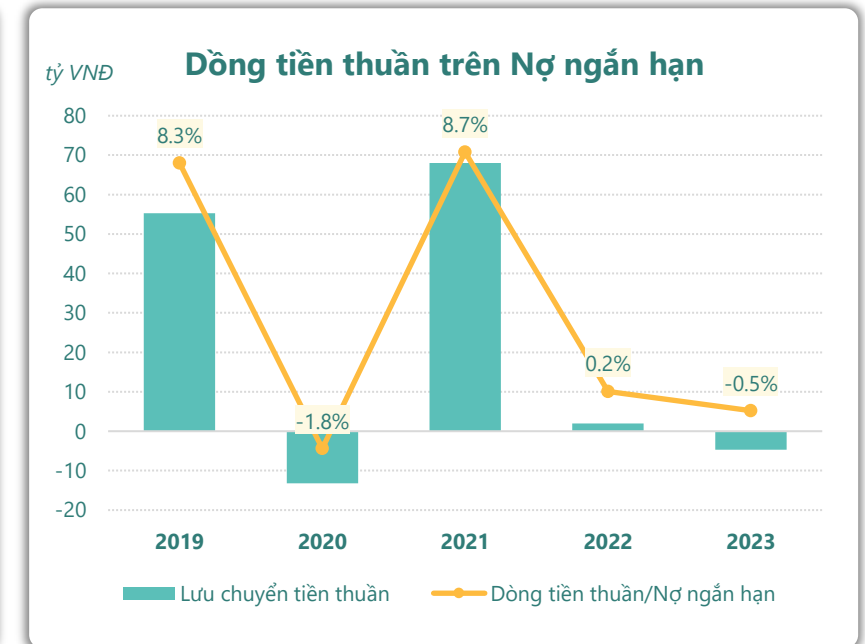
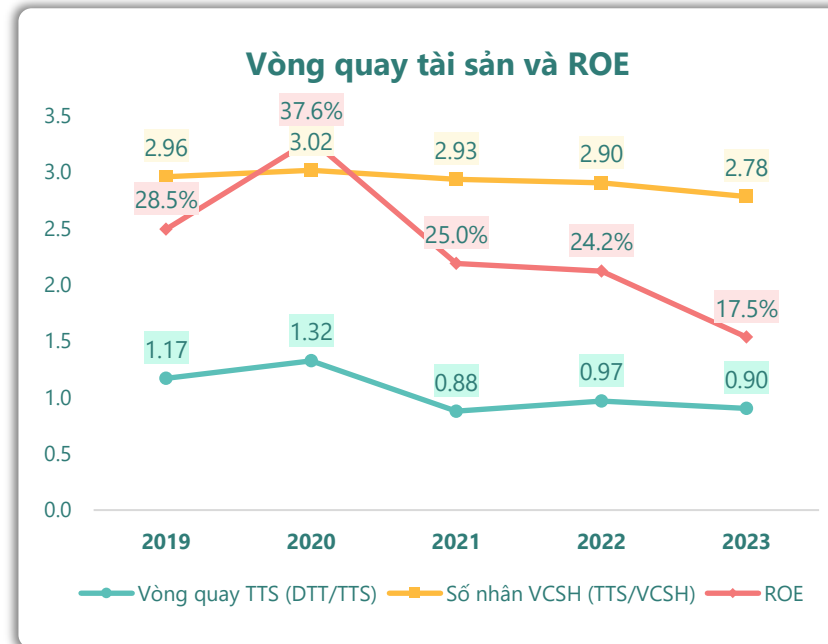
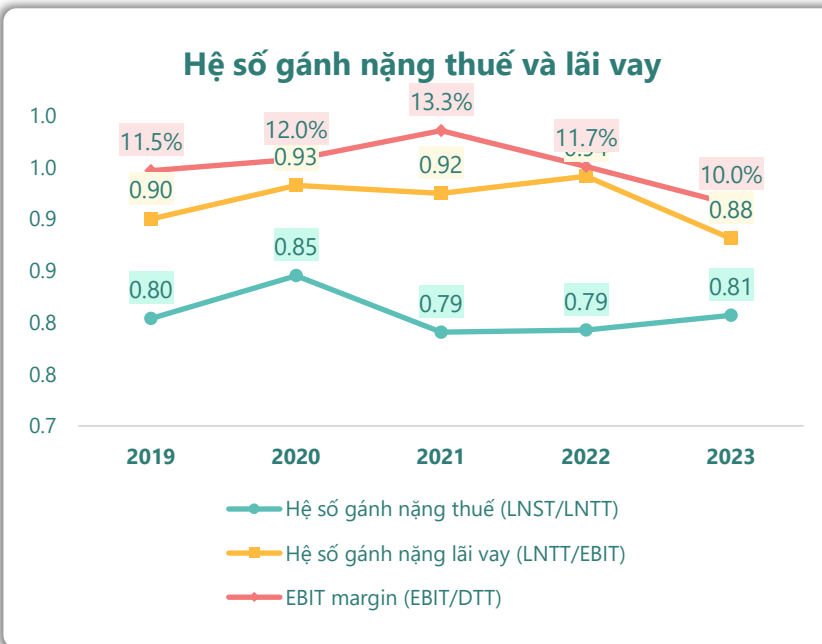
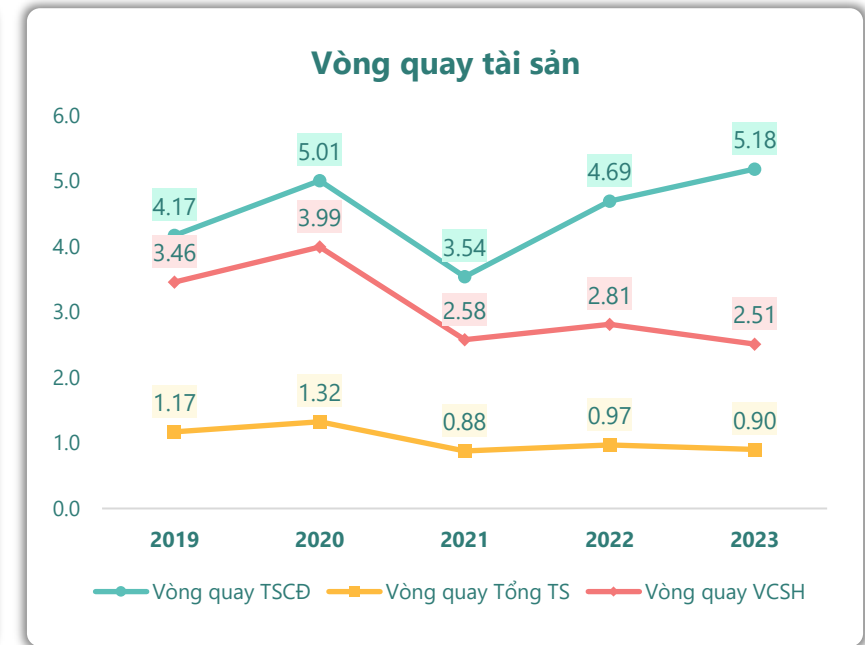
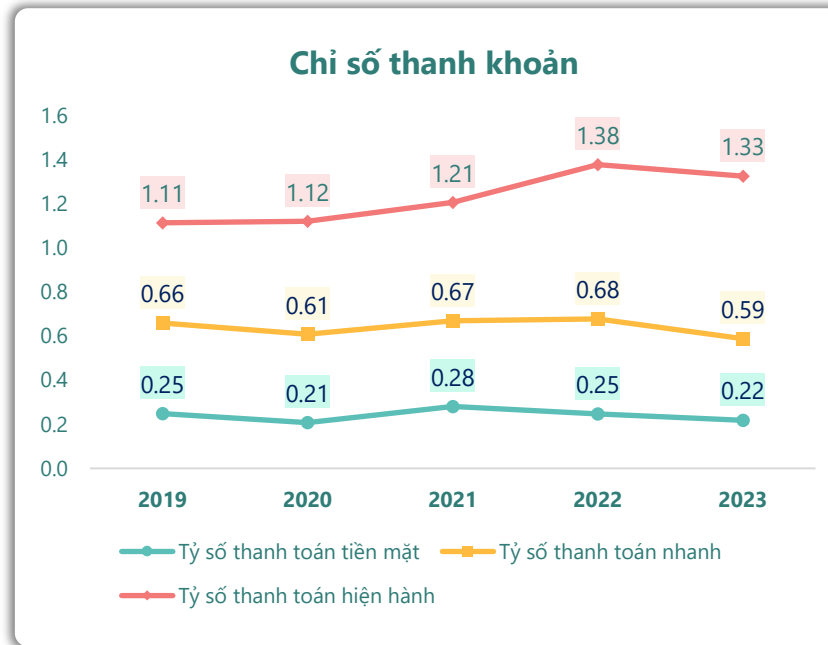
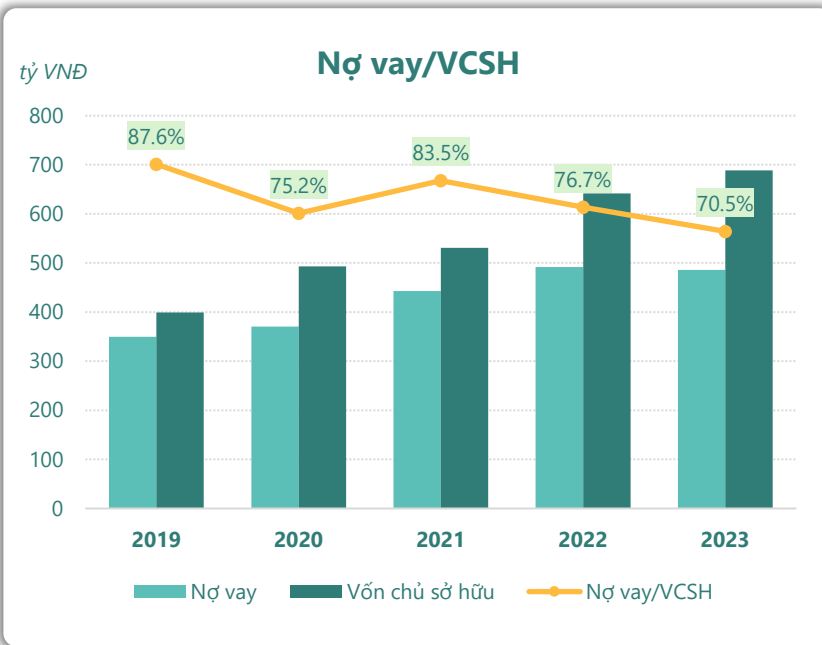
Tài sản dài hạn đạt **539.3** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,782	1,319	1,648	1,670
Giá vốn hàng bán	1,335	996	1,273	1,288
Lợi nhuận gộp	448	323	375	382
Doanh thu HĐTC	6.48	3.45	5.38	8.99
Chi phí TC	14.7	13.2	11.3	19.9
Chi phí lãi vay	14.5	13.2	11.3	19.9
LN trong công ty LKLD	0.13	0.10	0.08	0.08
Chi phí bán hàng	171	116	143	161
Chi phí QLDN	68.0	35.5	47.5	62.0
LN thuần từ HĐKD	201	162	179	148
Lợi nhuận khác	-0.54	1.05	2.58	-0.61
LN trước thuế	200	163	182	147
Lợi nhuận sau thuế	169	129	144	119
LNST của CĐ cty mẹ	168	128	142	117

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	101	34.3	93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-191	-31.0	-56.3	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-2.45	24.0	-66.7
Tiền đầu kỳ	165	151	219	221
Lưu chuyển tiền thuần	-13.2	68.0	1.94	-4.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	151	219	221	217

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,449	1,556	1,849	1,852
Tài sản ngắn hạn	817	942	1,238	1,313
Tiền và tương đương tiền	151	219	221	217
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.4	32.0	41.7	65.9
Phải thu ngắn hạn	235	266	336	287
Hàng tồn kho	374	420	629	730
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	4.85	10.1	12.8
Tài sản dài hạn	631	613	611	539
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản cố định	382	363	339	305
Bất động sản đầu tư	20.1	18.7	17.4	19.2
Tài sản dở dang	210	215	242	205
Đầu tư tài chính dài hạn	0.43	0.41	0.37	0.37
Tài sản dài hạn khác	18.2	15.9	12.1	9.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	956	1,025	1,207	1,164
Nợ ngắn hạn	729	781	898	991
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	199	189	317
Phải trả người bán ngắn hạn	233	253	269	322
Nợ dài hạn	226	244	309	173
Vay và nợ thuê dài hạn	226	244	303	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	493	531	642	688
Vốn chủ sở hữu	493	531	642	688
Vốn điều lệ	145	160	200	230
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0